

PHỤ LỤC I
MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG,
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN¹

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND THỊ XÃ HÒA THÀNH
TRƯỜNG MẪU GIÁO NĂNG XUÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23/BC-MGNX

Trường Tây, ngày 30 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2025

I. THÔNG TIN CHUNG²

-Trường Mẫu giáo Năng Xuân được thành lập năm 2012 (tên cũ: Trường Mẫu giáo Trường Tây) theo quyết định số 4223/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hòa Thành ngày 11 tháng 12 năm 2012. Với tổng diện tích của nhà trường là 1908.3m² được chia làm 2 điểm trường thuộc 02 ấp: Ấp Trường Lộc (có 02 điểm), Điểm trường chính là ở ấp Trường Lộc có trụ sở đặt tại cơ sở số 15 đường số 40 Nguyễn Văn Linh, ấp Trường Lộc, xã Trường Tây, Thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

-Ngày 30/3/2020 Trường Mẫu Giáo Trường Tây được tổ chức lại trực thuộc Ủy ban nhân dân thị xã Hòa Thành theo Quyết định 578/QĐ-UBND,

-Ngày 11/12/2012 Trường Mẫu Giáo Trường Tây được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hòa Thành đổi tên thành Trường Mẫu giáo Năng Xuân theo Quyết định 1435/QĐ-UBND, ngày 19/7/2023 của UBND thị xã Hoà Thành về việc đổi tên trường.

-Năm học 2024-2025. Đội ngũ cán bộ giáo viên, nhân viên (CBGVNV) 21 người. Trong đó, Cán bộ quản lý 02 người; 13 giáo viên trực tiếp giảng dạy; nhân viên: 06.

*Tất cả 100% giáo viên đạt chuẩn mầm non (Trong đó 12/13 đạt chuẩn)

Trường hiện có 06 lớp mẫu giáo

+03 lớp trẻ 5-6 tuổi;

+02 lớp trẻ 4-5 tuổi;

+01 lớp trẻ 3-4 tuổi Số học sinh hiện có 150/86 nữ.

–Đến tháng 12 năm 2024 trường đang hoàn thiện về cơ sở vật chất theo tiêu chuẩn quốc gia mức độ 1. Trường có đầy đủ các phòng chức năng đúng theo quy định của Điều lệ trường mầm non. Khuôn viên trường học thoáng mát, khang trang. Thiết bị, đồ chơi ngoài trời, trong lớp, đáp ứng nhu cầu theo quy định trường chuẩn quốc gia mức độ 1.

Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của của Phòng Giáo dục và Đào tạo Thị xã Hòa Thành.

Cùng với sự quan tâm các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền địa phương và Ban đại diện Cha mẹ trẻ em.

6. Đại diện liên hệ

Họ và tên: Nguyễn Thị Kim Hương

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mẫu Giáo Năng Xuân

Số điện thoại: 0988.325.476

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

- Số lượng người làm việc được giao năm 2025 là 17; biên chế có mặt đến thời điểm hiện tại là: 17, có 2 nhân viên hợp đồng

- Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện tại: 19

+ Giáo viên mầm non hạng II: 01

+ Giáo viên mầm non hạng III: 11

+ Viên chức hạng IV: 01

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp;

-CBQL: 02 Đạt tốt 2/2 tỉ lệ 100%

-Tổng số: 15

+ Loại tốt: 12

+ Loại khá: 02

+ Chưa đánh giá : 01

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Tổng số CB-VC-NLĐ : 21

CBQL : 02

GV : 13

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT**2. Thông tin về cơ sở vật chất:**

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

c) Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

d) Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác.

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	17	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	6	56 m ² /phòng - 560 m ²
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	01	1908.3 m²- 12.722, m²/trẻ em
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	01	1418,4 m²
VI	Tổng diện tích một số loại phòng <i>Khối nhà bếp- hành chánh xây mới và 6 phòng học</i>		428 m²
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	6	56 m ² /phòng - 560 m ²
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	6	56 m ² /phòng - 560 m ²
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	12	19 m ²
4	Diện tích hiên chơi (m ²) <i>Khối sảnh nhà ăn</i>	0	
5	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất (m²)</i>	0	0
6	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m²)</i>	0	
7	<i>Diện tích nhà bếp và kho (m²)</i>	01	36 m ²
8	<i>Phòng hành chánh</i>	01	34.44 m ²
9	<i>Phòng Hội trường</i>	01	34.44 m ²
10	<i>Phòng Hiệu trưởng</i>	01	17,3 m ²



11	Phòng Phó Hiệu trưởng	01	34.44 m ²
12	Phòng y tế	01	17,3 m ²
13	Phòng bảo vệ	01	9 m ²
14	Khu để xe	01	50,095 m ²
15	Cột cờ xây mới	0	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp) 06/06
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định		06/06
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định		0/0
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời		Số bộ/sân chơi (trường) 05/01
IX	Tổng số thiết bị điện tử - tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)		+ Máy vi tính: 04 + Máy chiếu : 0 + Màn hình tương tác: 03
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)/9 nhóm (lớp)

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng (m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02		06		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(* Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/ TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	

XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	
..	...	X	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của Trường Mẫu giáo Năng Xuân; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước:

- a) Tổng số trẻ em 150/6 nhóm, lớp; số trẻ em tính bình 24,6/nhóm lớp
- b) Số trẻ em học nhóm, lớp ghép: Không có
- c) Số trẻ em học 02 buổi/ngày: 150
- d) Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú: 150
- đ) Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ 150
- e) Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi;
- g) Số trẻ em khuyết tật: 01

3. Trường mẫu giáo Năng Xuân thực hiện chương trình giáo dục

Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lí nhà nước đối với giáo dục mầm non (GDMN); quản trị trường học đảm bảo dân chủ, kỷ cương nề nếp, chất lượng, hiệu quả; đẩy mạnh phân cấp, tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình trong quản lý các hoạt động giáo dục ở cơ sở GDMN.

Thực hiện nghiêm công tác bảo đảm an toàn tuyệt đối cho trẻ em; đổi mới, nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN; chuẩn bị các điều kiện để triển khai thí điểm thực hiện Chương trình GDMN mới.

Thực hiện công tác rà soát sắp xếp trường lớp, quy hoạch mạng lưới cơ sở GDMN theo quy định, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; tăng cường đầu tư phát triển mạng lưới trường, lớp mầm non, thực hiện các giải pháp huy động trẻ đến trường, lớp mầm non hướng đến thực hiện phổ cập GDMN trẻ em mẫu



giáo 3-5 tuổi; duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi (PCGDMNTNT).

Nâng cao chất lượng, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên mầm non (GVMN) đáp ứng yêu cầu đổi mới; xây dựng, thực hiện kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng để bảo đảm đủ giáo viên (GV) theo quy định; triển khai hiệu quả công tác đánh giá, bồi dưỡng CBQL, GVMN theo chuẩn nghề nghiệp và chuẩn hiệu trưởng. Tham mưu cấp có thẩm quyền triển khai kịp thời các cơ chế,

chính sách phát triển GDMN; tăng cường đầu tư các nguồn lực và thực hiện các giải pháp đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục đảm bảo các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc,

giáo dục trẻ em

Bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục cho mọi đối tượng trẻ em mầm non, quan tâm đến đối tượng là trẻ em mầm non ở khu vực có khu công nghiệp (KCN), người dân tộc thiểu số.

Thực hiện công tác tuyên truyền về GDMN với nhiều hình thức hiệu quả; triển khai hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), chuyển đổi số (CĐS) trong GDMN

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí

+Ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư;

+Học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học;

+Kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác

+Hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập

+Lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...)

+Chi cơ sở vật chất và dịch vụ

+Chi mua sắm, duy trì tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị,

+Thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);

+Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);

+Chi khác.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ năm học 2024-2025

Năm học: 2024-2025 Trường mẫu giáo Năng Xuân đã thực hiện hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học. Nhờ sự tích cực nhiệt tình, gắn bó, đoàn kết, phối hợp và phấn đấu vươn lên của đội ngũ CB-GV-CNV. Chất lượng giảng dạy ngày càng được hiệu quả cao và tạo được niềm yêu cho phụ huynh.

- Trường đạt danh hiệu : " Tập thể lao động Tiên tiến"
- 8/19 CB-GV đạt chiến sĩ thi đua cấp cơ sở
- 9/19 CB-GV, NLĐ đạt lao động tiên tiến
- 01/19 GV không xếp loại (do công tác chưa đủ 6 tháng)
- 01/19 chưa đạt danh hiệu thi đua
- Đánh giá mức độ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ Công tác đoàn thể

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong hoạt động công đoàn

3. Kết quả thực hiện nhiệm vụ phong trào các ban ngành tổ chức

- Tham gia Hội thi “Nét đẹp đoàn viên công đoàn” do LĐLĐ thị xã Hòa Thành phối hợp TTVHTT và đài truyền thanh thị xã Hòa Thành tổ chức ; kết quả đạt giải “Thí sinh có phong cách trình diễn ấn tượng nhất”.

- Tham gia hội thi vẽ chiếc nón lá
- Đạt 2/2 giáo viên giỏi cấp thị

- 100% cán bộ, đảng viên tham gia thực hiện Chuyên đề năm 2025 “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh về nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng trong giai đoạn hiện nay”



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Thị Kim Hương

¹ Mẫu Báo cáo thường niên chỉ quy định các yêu cầu thông tin bắt buộc; tiêu đề, thứ tự chương mục và hình thức trình bày thông tin do cơ sở giáo dục quyết định, bảo đảm thể hiện rõ nội dung của thông tin theo yêu cầu.

² Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

³ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁴ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁵ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.